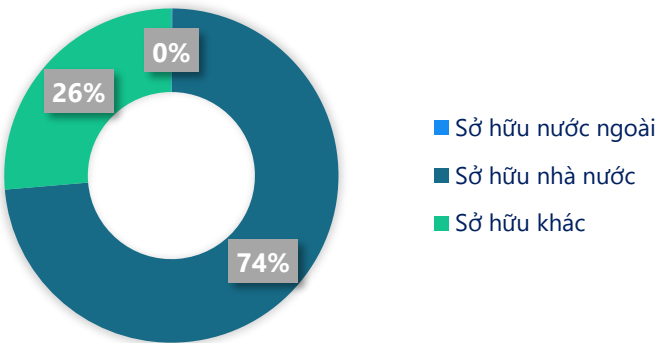


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

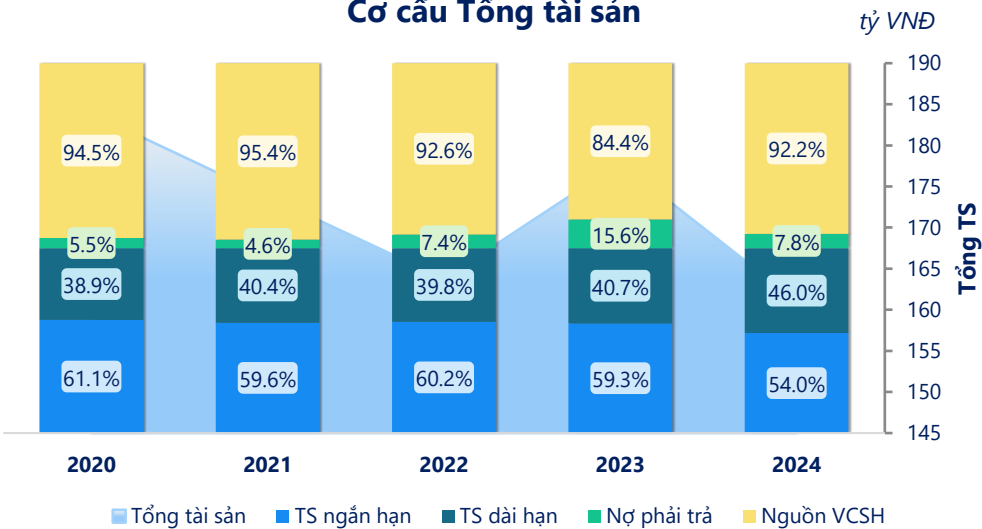
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,884
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,500
SL cổ phiếu LH		11,812,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,720
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		152
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
PSL		10.3%	2.4%	-3.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



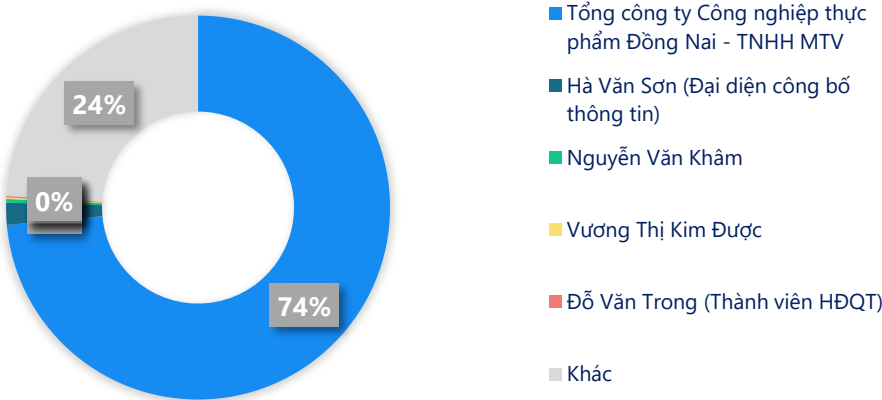
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PSL** năm 2024 đạt **161.1** tỷ đồng, giảm **9.45%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.0% và 46.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

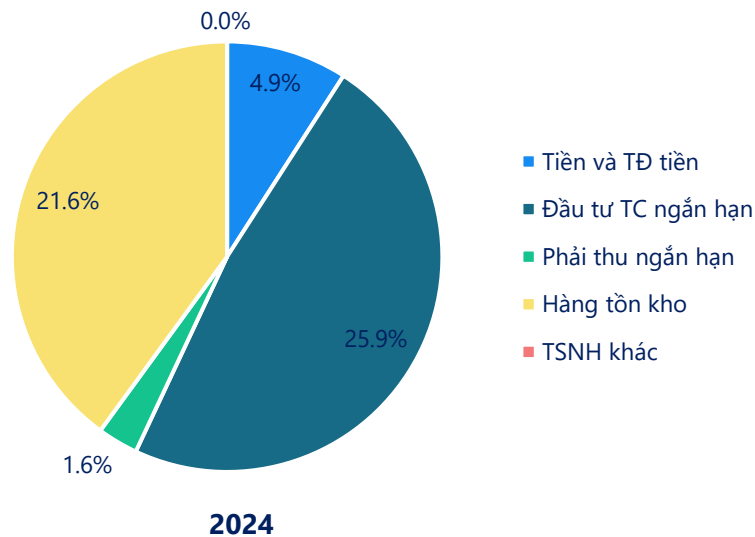
Cơ cấu cổ đông



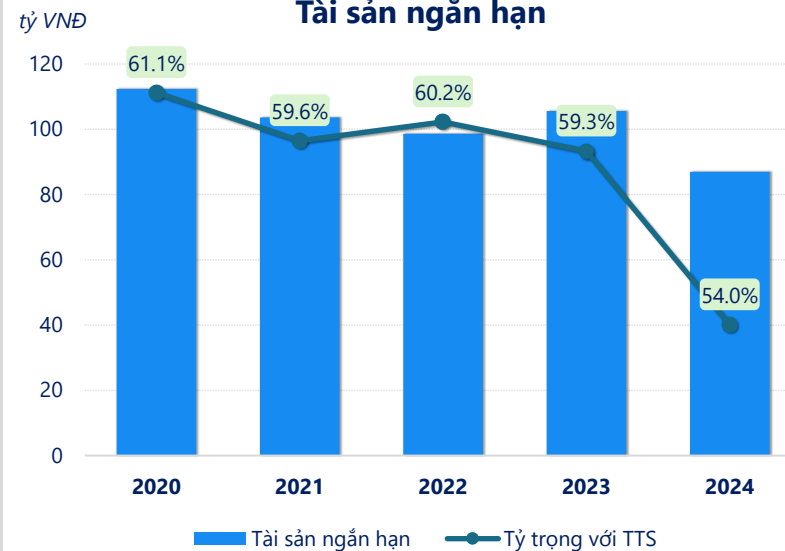
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **73.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 26.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.10%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - TNHH MTV** sở hữu **73.6%**, lớn thứ 2 là Hà Văn Sơn (Đại diện công bố thông tin) nắm giữ 1.85% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Khâm nắm giữ 0.31%.

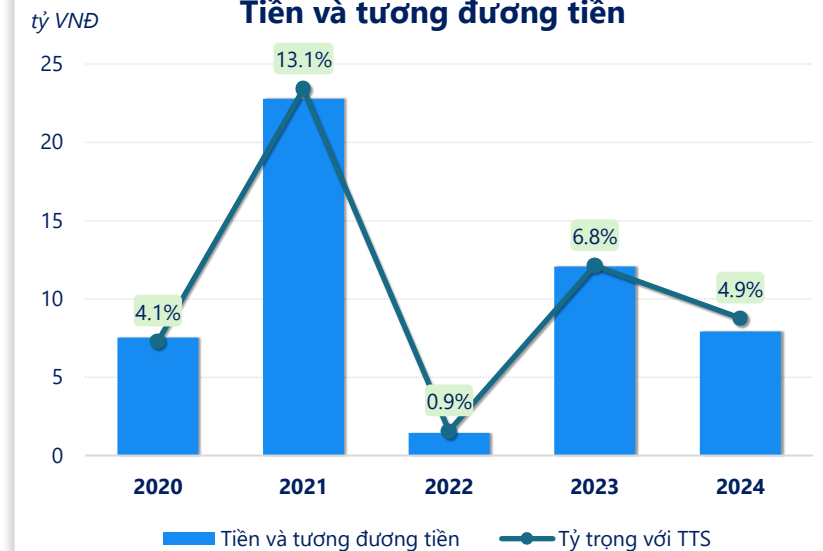
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



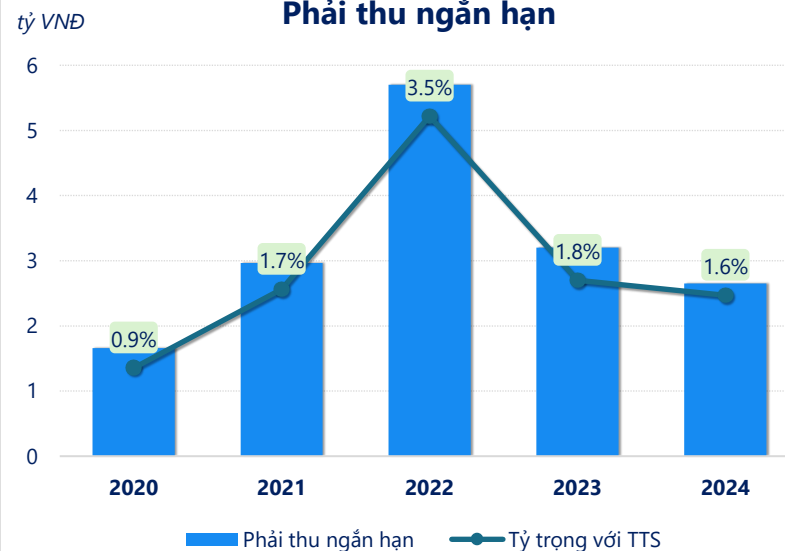
Tiền và tương đương tiền



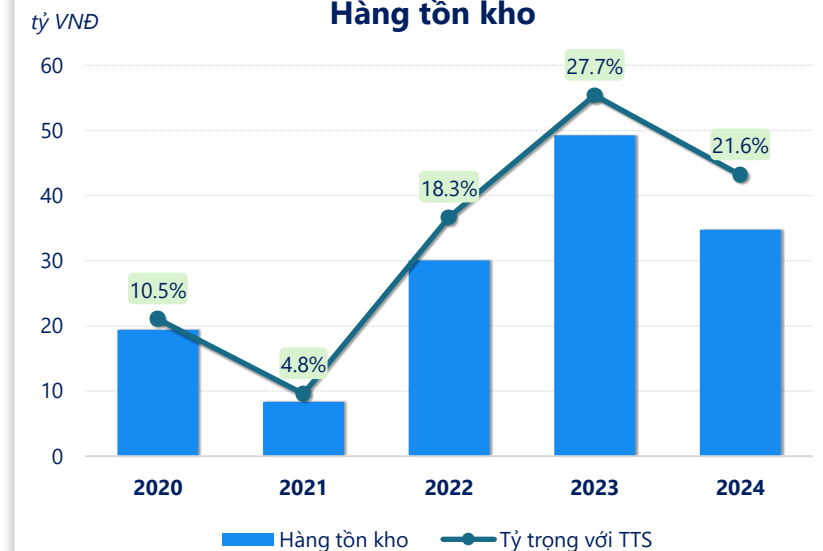
Tài sản ngắn hạn của PSL năm 2024 giảm **17.6%** so với năm trước, đạt **86.99** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

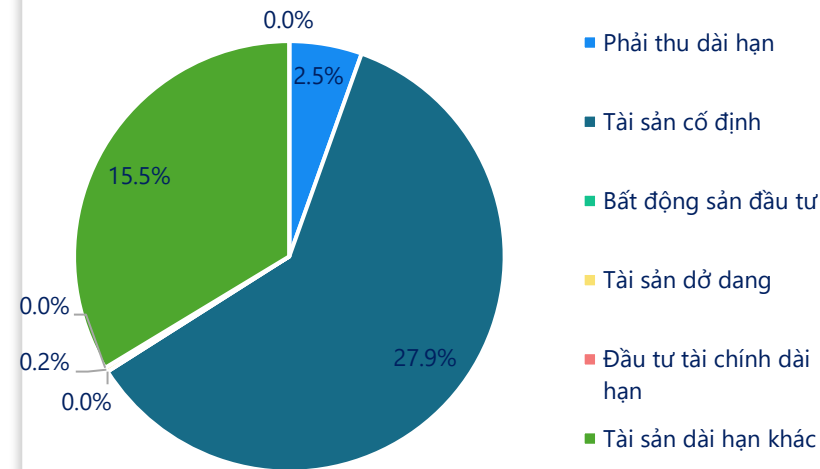
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



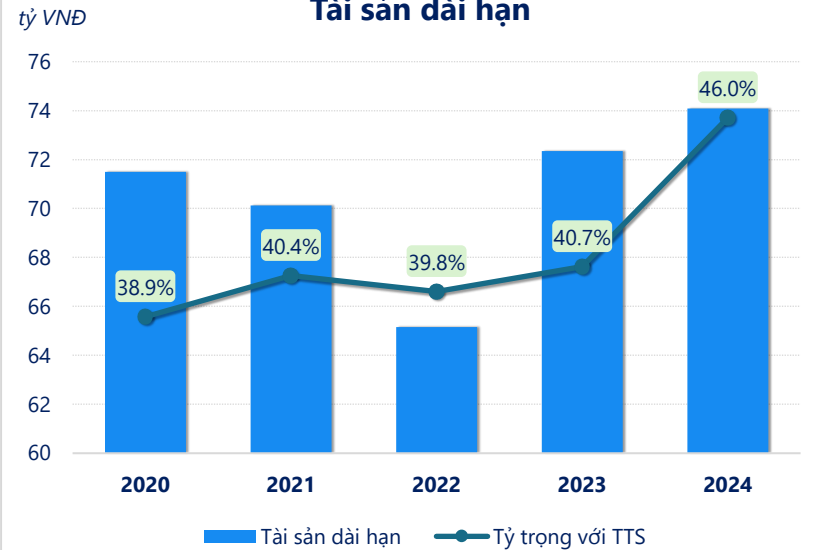
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.41%** so với năm trước và đạt **74.09** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 15.5%.

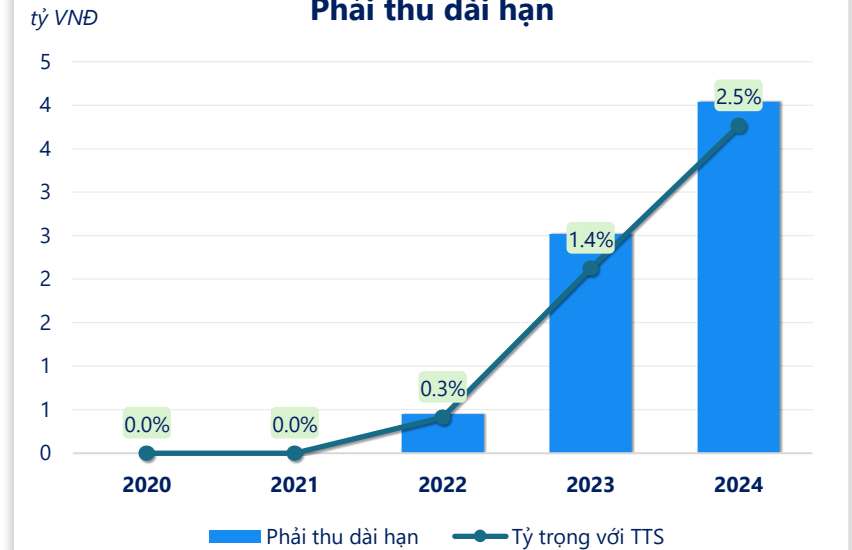
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



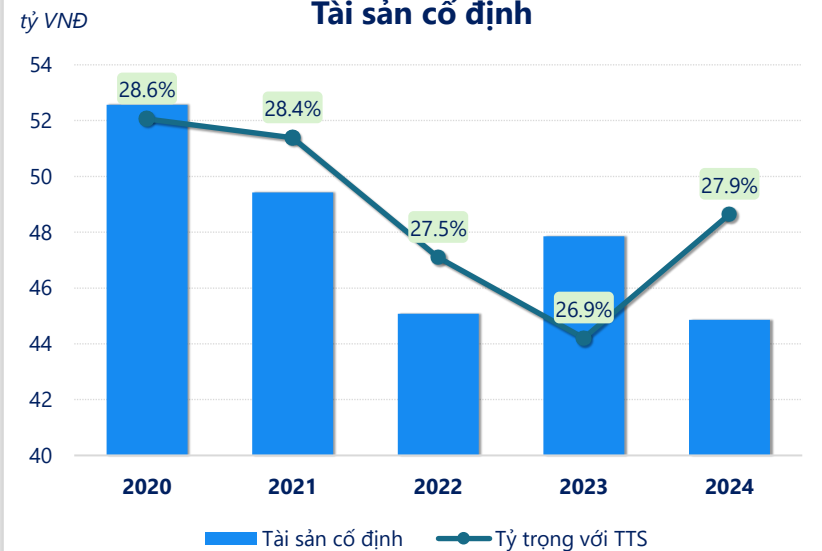
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



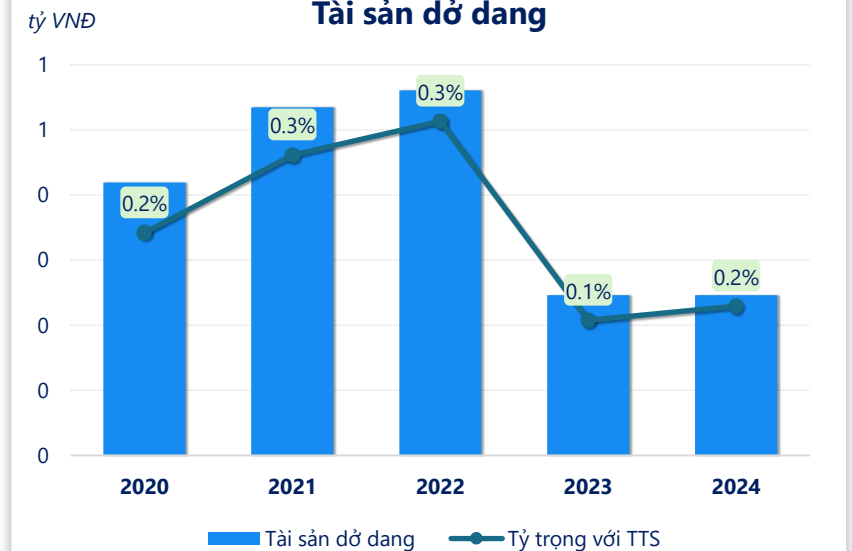
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

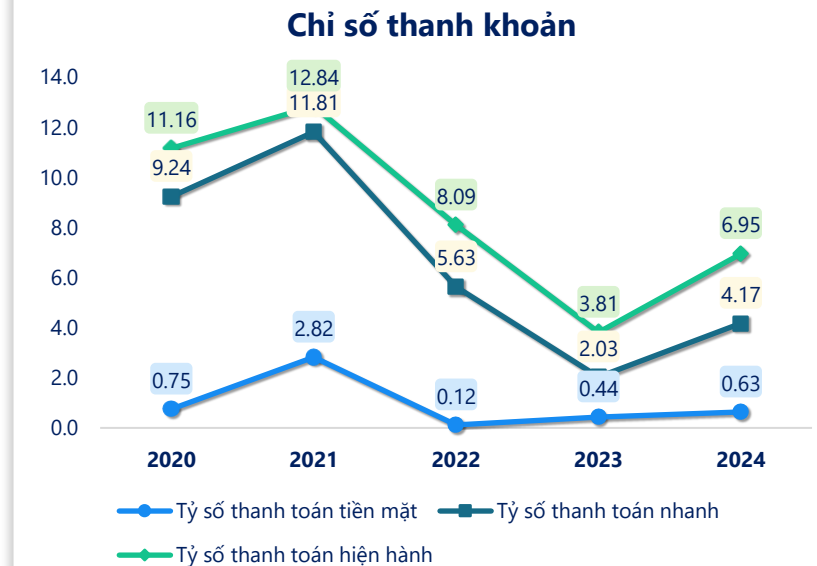
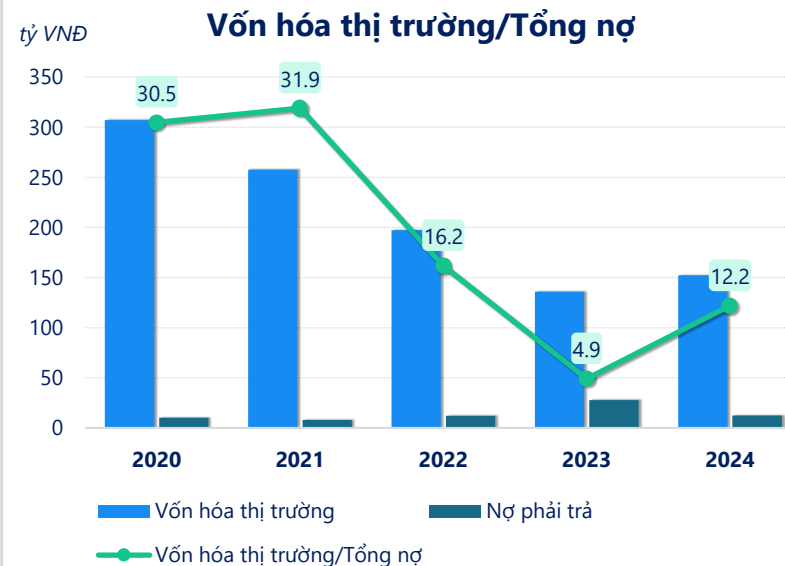
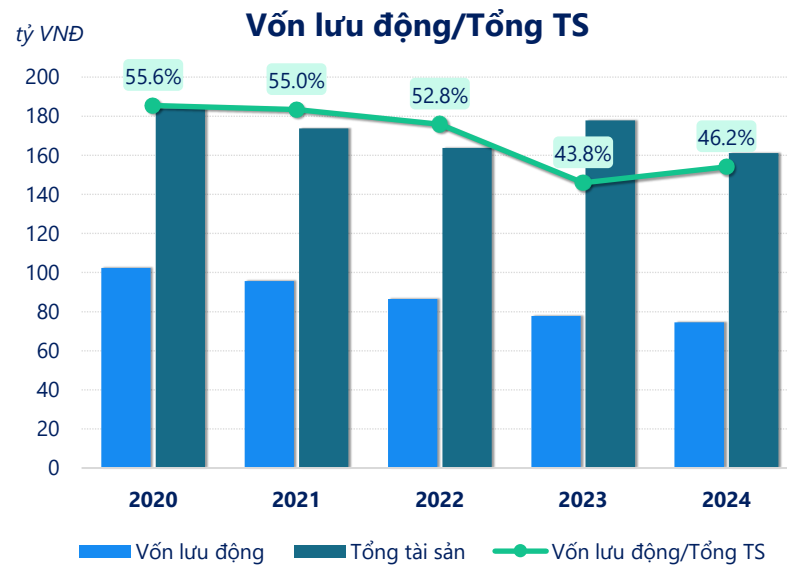
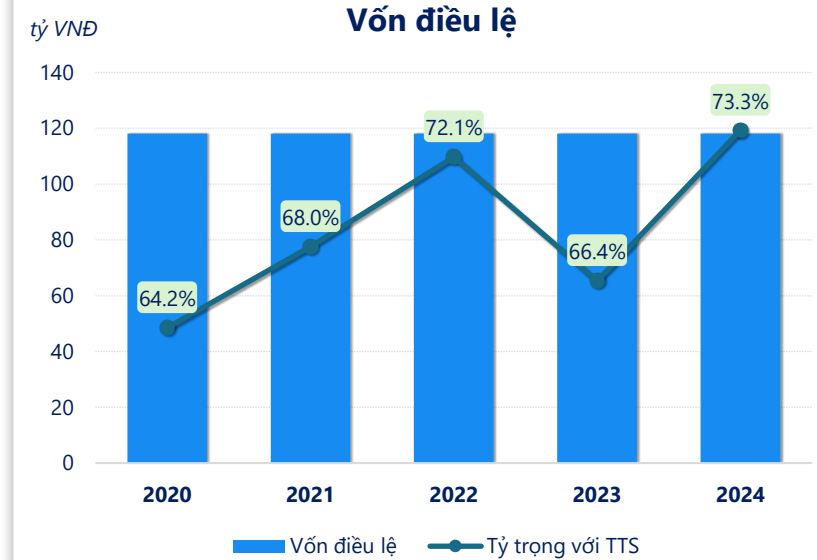
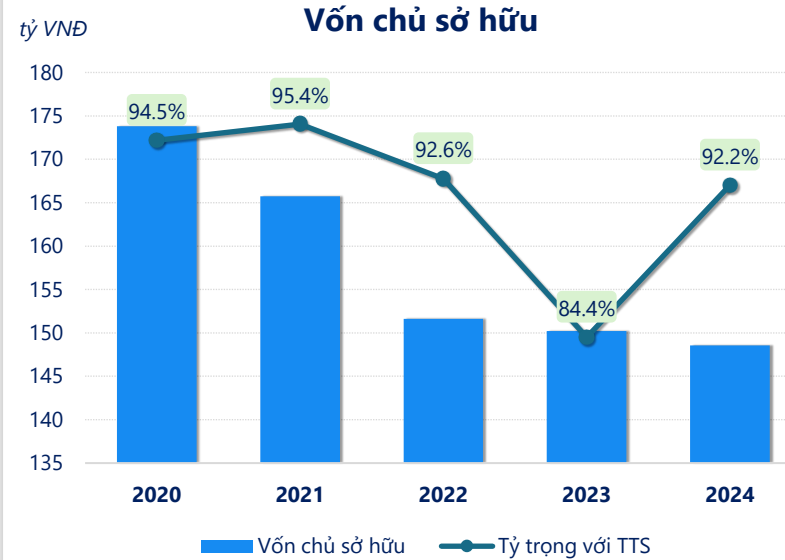
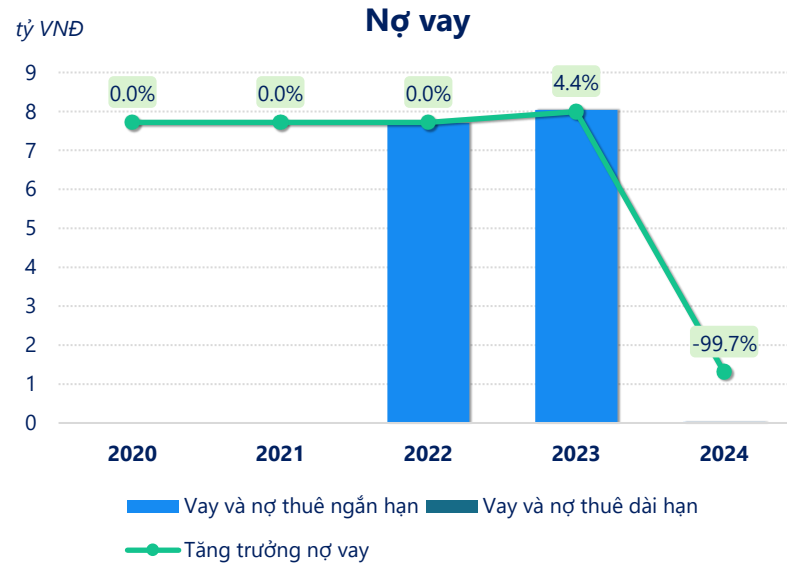


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	161	178	-9.5%
Tài sản ngắn hạn	87.0	106	-17.6%
Tiền và tương đương tiền	7.92	12.1	-34.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.7	41.0	1.6%
Phải thu ngắn hạn	2.65	3.20	-17.1%
Hàng tồn kho	34.8	49.3	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	74.1	72.3	2.4%
Phải thu dài hạn	4.04	2.52	60.3%
Tài sản cố định	44.9	47.9	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.25	0.25	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	24.9	21.7	14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.5	27.7	-54.8%
Nợ ngắn hạn	12.5	27.7	-54.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.02	8.04	-99.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.26	11.8	-38.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	150	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	149	150	-1.1%
Vốn điều lệ	118	118	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	171	118	88.1	126	158
Giá vốn hàng bán	76.1	85.8	75.6	119	146
Lợi nhuận gộp	94.7	32.1	12.4	7.06	11.6
Doanh thu HĐTC	3.99	4.47	3.47	3.33	1.92
Chi phí TC	0	0	0.03	0.30	0.31
Chi phí lãi vay	0	0	0.03	0.30	0.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0.04	0.06	0.03	0.06
Chi phí QLDN	10.1	6.78	6.17	6.48	7.13
LN thuần từ HĐKD	88.6	29.8	9.63	3.57	6.07
Lợi nhuận khác	-1.63	-2.11	-1.26	7.00	0.53
LN trước thuế	86.9	27.7	8.37	10.6	6.60
Lợi nhuận sau thuế	79.8	22.9	6.67	8.17	5.32
LNST của CĐ cty mẹ	79.8	22.9	6.67	8.17	5.32

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.3	22.7	-19.2	-10.2	7.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-80.8	16.2	9.10	24.6	0.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	-23.6	-11.2	-3.80	-12.1
Tiền đầu kỳ	24.4	7.53	22.8	1.45	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	-16.8	15.2	-21.3	10.6	-4.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.53	22.8	1.45	12.1	7.92